Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền,2025 , Công ty 3M.Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	42-7922-0	**Số phiên bản:**	1.04
Ngày phát hành:	01/10/2025	**Ngày sửa đổi**	16/12/2024

Bảng chỉ dẫn về an toàn này được lập theo thông tư 32/2017/TT-BCT và Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 và Nghị định 113/2017/ND-CP và nghị định 82/2022/ND-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chấtcủa bộ công thương

MỤC 1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

1.1. Định dạng sản phẩm
Plastic Cleaner Foam

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN UN1950

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng
Sản phẩm dạng cream dùng như lớp sơn đánh bóng bên ngoài Ô tô, Foaming antimicrobial and dresser for vehicle interiors

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp
+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

MỤC 2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại nguy hiểm
Sol khí dễ cháy: loại 1
Dị ứng da: loại 1
Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm đơn): loại 1
Độc cấp tính đối với hệ thủy sinh: loại 2
Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 2

Thành phần nhãn

Từ khóa
Nguy hiểm

Biểu tượng cảnh bảo
Flame |Exclamation mark |Health Hazard |Environment |

Hình vẽ cảnh bảo

Cảnh báo nguy hiểm

H222	Sol khí cực kỳ dễ cháy.
H229	Bình chứa áp suất: có thể vỡ nếu bị làm nóng
H317	Có thể gây dị ứng da.
H370	Gây tổn thương cho các cơ quan: hệ thống tim mạch.
H411	Độc đối với hệ thủy sinh với tác động lâu dài.

Biện pháp phòng ngừa

Phòng ngừa:

P210	Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn bắt lửa khác. Không hút thuốc.
P211	Không phun lên ngọn lửa hoặc các nguồn gây lửa khác.
P251	Không khoan hoặc đốt, thậm chí sau khi sử dụng.
P260	Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun.
P273	Tránh giải phóng ra môi trường.
P280E	Đeo găng tay bảo hộ.

Phản ứng:

P308 + P311	NẾU bị phơi nhiễm hoặc có liên quan: Hãy gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ / y sĩ
P333 + P313	Nếu da bị kịch ứng hoặc phát ban: cần tư vấn/can thiệp y tế.
P391	Xử lý sự tràn đổ.

Lưu trữ:

P410 + P412	Bảo vệ khỏi ánh nắng mặt trời. Không tiếp xúc với nhiệt độ trên 50C/122F.

Nguy cơ khác
Cố ý sử dụng sai cách như cô đặc và hít sản phẩm có thể gây nguy hiểm hoặc tử vong.

MỤC 3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
WATER	7732-18-5	75 - 85

POLY(DIMETHYLSILOXANE)	63148-62-9	5 - 12
Petroleum distillate	Bí mật thương nghiệp	3 - 7
COCOAMIDOPROPYL BETAINE	61789-40-0	0.5 - 1.5
Poly (hexamethylenebiguanide) hydrochloride	27083-27-8	< 1
2-Propylheptanol, ethoxylated, propoxylated	166736-08-9	< 1
Hương liệu	Bí mật thương nghiệp	< 1
SODIUM BENZOATE	532-32-1	< 0.05

MỤC 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải
Đưa nạn nhân đến nơi thông thoáng. Cần chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với da
Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt
Rửa với một lượng nước lớn. Tháo kính áp tròng nếu việc đó dễ thức hiện. Tiếp tục rửa mắt. Nếu dấu hiệu/triệu chứng không thuyên giảm, cần can thiệp y tế.

Trường hợp nuốt phải
Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Phản ứng dị ứng da (đỏ, sưng, phồng rộp, và ngứa). Ảnh hưởng cơ quan thụ thể: Xem thêm thông tin chi tiết trong phần 11

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt
Phơi nhiễm có thể gia tăng kích ứng cơ tim. Không sử dụng thuốc làm giảm kích ứng nếu không thật sự cần thiết.

MỤC 5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp
Sử dụng loại bình chữa cháy với dung dịch chữa cháy phù hợp

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp
Các thùng kín tiếp xúc với nguồn nhiệt từ đám cháy có thể tạo ra áp lực và phát nổ.

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất	Điều kiện
Formaldehyde	Trong quá trình cháy
Carbon monoxide	Trong quá trình cháy
Carbon dioxide	Trong quá trình cháy
Hơi hoặc khí gây kích ứng	Trong quá trình cháy
Oxides of Sulfur	Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hoả

Nước có thể không phải chất chữa cháy hiểu quả tuy nhiên, nó có thể được sử dụng để làm mát bề mặt và vật chứa tiếp xúc với đám cháy và ngăn ngừa cháy nổ.

MỤC 6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp
Sử dụng thiết bị bảo hộ lao động (PPE) dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Khuyến nghị về sử dụng PPE vui lòng tham khảo Mục số 8. Nếu dự đoán phơi nhiễm do phát tán ngẫu nhiên vượt quá khả năng bảo vệ của PPE được liệt kê trong Mục số 8 hoặc chưa xác định rõ, hãy chọn PPE có mức độ bảo vệ phù hợp. Kiểm tra tất cả các mối nguy vật lý và hóa học của vật liệu khi thực hiện. Ví dụ về quần áo PPE để ứng phó khẩn cấp có thể bao gồm mặc đồ bảo hộ khi vật liệu bị cháy; mặc quần áo bảo hộ hóa chất nếu vật liệu bị đổ là chất ăn mòn, chất gây nhạy cảm với da, chất gây kích ứng da đáng kể hoặc có thể hấp thụ qua da; hoặc đeo mặt nạ phòng độc cung cấp không khí áp suất dương đối với dùng các hóa chất có nguy cơ hít phải. Để biết thông tin về các mối nguy vật chất và sức khỏe, hãy tham khảo mục số 2 và mục số 11 trong bảng hướng dẫn an toàn sản phâm (SDS)." Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Chỉ sử dụng các công cụ không tạo ra tia lửa. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Cảnh báo! Động cơ có thể xem như là một nguồn gây lửa, tạo ra khí hoặc hơi dễ cháy trong khu vực tràn dẫn đến cháy hoặc phát nổ.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường
Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch
Nếu được, đóng kín thùng chứa bị rò rĩ. Đặt các thùng chứa này ở nơi thông thoáng, tốt nhất là ở khu vực có máy thông khí còn hoạt động, hoặc khu vực ngoài trời trên bề mặt không thấm nước cho tới khi có bao bì thích hợp cho thùng chứa bị rò rĩ và các hợp chất bên trong. Thu gom vật liệu tràn ra. Che khu vực tràn bằng bọt foam chữa cháy chuyên dụng cho dung môi như alcohols và acetone có thể hòa tan trong nước. Foam AR - AFFF được khuyến nghị. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Sử dụng các vật liệu không phát ra tia lửa để thu vật liệu tràn càng nhiều càng tốt. Đặt trong một thùng kim loại được phép để vận chuyển bởi các cơ quan có thẩm quyền. Rửa sạch lượng còn sót với nước. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

MỤC 7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất
Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Không phun vào ngọn lửa hoặc còn nguồn gây lửa khác. Không được khoan hay đốt, ngay cả sau khi sử dụng. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v).

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào
Lưu trữ ở nơi thông thoáng Bảo vệ khỏi ánh sáng mặt trời. Không để tiếp xúc với nhiệt độ trên

50C/122F. Giữ tránh xa ngọn lửa Để tránh xa axit. Để xa các tác nhân oxy hóa.

MỤC 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp
Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
SODIUM BENZOATE	532-32-1	ACGIH	TWA(as benzoate, inhal. fraction):2.5 mg/m3	A5: Không nghi ngờ ung thư ở người, Nguy cơ thấm vào da

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists
CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines
TWA: Time-Weighted-Average
STEL: Short Term Exposure Limit
CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật
Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:
Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay
Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.
Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Nếu sản phẩm này được sử dụng trong tình huống có nguy cơ phơi nhiễm cao hơn (ví dụ: phun, khả năng bắn tung tóe cao, v.v.) thì có thể cần phải sử dụng yếm bảo hộ (tạp dề) bảo vệ. Dựa trên các vật liệu được khuyến nghị cho găng tay để xác định các vật liệu phù hợp cho yếm bảo hộ. Nếu vật liệu cho cả găng tay và yếm bảo hộ không có sẵn thì có thể dùng miếng nhựa mỏng từ polymer là một lựa chọn phù hợp.

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:
Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.
Chỉ sử dụng cho mục đích công nghiệp / nghề nghiệp. Không phải để bán hoặc sử dụng cho người tiêu dùng.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

MỤC 9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Sol khí
Màu sắc	Trắng sữa
Mùi	Có mùi thơm nhẹ
Ngưỡng mùi	*Không có dữ liệu*
pH	8 - 10
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	*Không áp dụng*
Nhiệt độ sôi	*Không có dữ liệu*
điểm chớp cháy	-104 ºC
Tốc độ bay hơi	*Không áp dụng*
Khả năng cháy	Sol khí dễ cháy: loại 1
Giới hạn cháy dưới(LEL)	*Không có dữ liệu*
Giới hạn cháy trên(UEL)	*Không có dữ liệu*
Áp suất bay hơi	*Không áp dụng*
Tỷ trọng hơi	*Không có dữ liệu*
Tỷ trọng	*Không có dữ liệu*
Mật độ tương đối	1,05 - 1,1 [@ 25 ºC] [*Ref Std*Nước = 1]
Độ tan trong nước	Hoàn tất
Độ hòa tan trong dung dịch khác	*Không áp dụng*
Hệ số phân tán: octanol/nước	*Không có dữ liệu*
Nhiệt độ tự bốc cháy	*Không áp dụng*
Nhiệt độ phân hủy	*Không có dữ liệu*
Độ Nhớt Kinematic	*Không có dữ liệu*
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	*Không có dữ liệu*
Phần trăm bay hơi	85 - 95 %
VOC ít H2O & dung môi miễn trừ	*Không có dữ liệu*

Đặc trưng kích thước hạt	*Không áp dụng*

MỤC 10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

10.1. Khả năng phản ứng
Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm
Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh
Nhiệt
Tia lửa và/hoặc ngon lửa

10.5. Các vật liệu không tương thích
Tác nhân oxy hóa mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất	**Điều kiện**
Không có	

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân huỷ nguy hiểm khi đang cháy

MỤC 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải
Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với da
Tiếp xúc với da khi đang sử dụng sản phẩm không được mong chờ về việc gây ra kích ứng nghiêm trọng Dị ứng da (không bao gồm mẫn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phồng rộp và ngứa.

Tiếp xúc với mắt
Vật liệu phun có thể gây kích ứng mắt. Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, đau, chảy nước mắt và mờ hoặc mờ mắt.

Nuốt phải
Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy.

Các ảnh hưởng sức khỏe khác:

Phơi nhiễm đơn có thể gây ảnh hưởng đến cơ quan đặc hiệu
Phơi nhiễm đơn, xem hướng dẫn khuyến cáo phía trên, có thể gây ra: Nhạy cảm với Tim: Triệu chứng/ dấu hiệu có thể bao gồm nhịp tim không đều (loạn nhịp tim), ngất xỉu, đau ngực và có thể gây tử vong.

Dữ liệu độc tính
Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Hô hấp - bụi/sương (4 hr)		Không có dữ liệu, ATE >12,5 mg/l
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
POLY(DIMETHYLSILOXANE)	Da	Nhiều loại động vật	LD50 > 2.000 mg/kg
POLY(DIMETHYLSILOXANE)	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Petroleum distillate	Hít thở - khí (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 200.000 ppm
COCOAMIDOPROPYL BETAINE	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
COCOAMIDOPROPYL BETAINE	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 1.500 mg/kg
Poly (hexamethylenebiguanide) hydrochloride	Da	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Poly (hexamethylenebiguanide) hydrochloride	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 0,29 mg/l
Poly (hexamethylenebiguanide) hydrochloride	Nuốt phải	Chuột	LD50 501 mg/kg
2-Propylheptanol, ethoxylated, propoxylated	Nuốt phải	các chất tương tự	LD50 >300, <2000 mg/kg
SODIUM BENZOATE	Nuốt phải	Chuột	LD50 2.100 mg/kg
SODIUM BENZOATE	Da	các chất tương tự	LD50 > 2.000 mg/kg
SODIUM BENZOATE	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	các chất tương tự	LC50 > 12,2 mg/l

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
POLY(DIMETHYLSILOXANE)	Con người và động vật	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Petroleum distillate	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
COCOAMIDOPROPYL BETAINE	Thỏ	Kích ứng nhẹ
2-Propylheptanol, ethoxylated, propoxylated	các chất tương tự	Không gây kích ứng nghiêm trọng

Poly (hexamethylenebiguanide) hydrochloride	Thỏ	Kích ứng nhẹ
SODIUM BENZOATE	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
POLY(DIMETHYLSILOXANE)	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Petroleum distillate	Thỏ	Kích ứng nhẹ
COCOAMIDOPROPYL BETAINE	Thỏ	Ăn mòn
2-Propylheptanol, ethoxylated, propoxylated	các chất tương tự	Ăn mòn
Poly (hexamethylenebiguanide) hydrochloride	Thỏ	Ăn mòn
SODIUM BENZOATE	Thỏ	Chất kích ứng nghiêm trọng

Nhạy cảm với

Kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
POLY(DIMETHYLSILOXANE)	Con người và động vật	không có
COCOAMIDOPROPYL BETAINE	Nhiều loại động vật	không có
2-Propylheptanol, ethoxylated, propoxylated	các chất tương tự	không có
Poly (hexamethylenebiguanide) hydrochloride	Chuột bạch	Nhạy cảm
SODIUM BENZOATE	các chất tương tự	không có

Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
POLY(DIMETHYLSILOXANE)	In vitro	Không gây đột biến
POLY(DIMETHYLSILOXANE)	In vivo	Không gây đột biến
Petroleum distillate	In vitro	Không gây đột biến
COCOAMIDOPROPYL BETAINE	In vitro	Không gây đột biến
COCOAMIDOPROPYL BETAINE	In vivo	Không gây đột biến
2-Propylheptanol, ethoxylated, propoxylated	In vitro	Không gây đột biến
SODIUM BENZOATE	In vivo	Không gây đột biến
SODIUM BENZOATE	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
POLY(DIMETHYLSILOXANE)	Da	Chuột	Không gây ung thư

POLY(DIMETHYLSILOXANE)	Nuốt phải	Chuột	Không gây ung thư
Poly (hexamethylenebiguanide) hydrochloride	Nuốt phải	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
SODIUM BENZOATE	Nuốt phải	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư

Độc hại với khả năng sinh sản

Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
POLY(DIMETHYLSILOXANE)	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 3.800 mg/kg/ngày	Trong thai kỳ
POLY(DIMETHYLSILOXANE)	Da	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Thỏ	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	Trong thai kỳ
SODIUM BENZOATE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.306 mg/kg/ngày	trong thời gian mang thai

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Petroleum distillate	Hít thở	Tim mẫn cảm	Gây tổn thương cơ quan	Người	NOAEL Không có	
Petroleum distillate	Hít thở	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	
Petroleum distillate	Hít thở	Kích ứng hô hấp	không có	Người	NOAEL Không có	
COCOAMIDOPROPYL BETAINE	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại		NOAEL Không có	
2-Propylheptanol, ethoxylated, propoxylated	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	
SODIUM BENZOATE	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mối nguy tương tự	NOAEL Không có	

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
POLY(DIMETHYLSILOXANE)	Nuốt phải	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 10% in the diet	90 Ngày
POLY(DIMETHYLSILOXANE)	Nuốt phải	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 1%	90 Ngày

POLY(DIMETHYLSILOXANE)	Nuốt phải	đường tiêu hóa	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 10% in the diet	90 Ngày
POLY(DIMETHYLSILOXANE)	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 10% in the diet	90 Ngày
POLY(DIMETHYLSILOXANE)	Nuốt phải	Tim | Gan | Thận và/hoặc bàng quang | hệ thống mạch máu	không có	Chuột	NOAEL 1%	90 Ngày
COCOAMIDOPROPYL BETAINE	Nuốt phải	Tim | Hệ nội tiết | Hệ thống huyết trùng | Gan | Hệ thần kinh | Mắt | Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	92 Ngày
Poly (hexamethylenebiguanide) hydrochloride	Hít thở	Hệ thống hô hấp	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Chuột	NOAEL ,00 002 mg/l	28 Ngày
SODIUM BENZOATE	Nuốt phải	Gan | Hệ miễn dịch | Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 905 mg/kg/day	10 Ngày

Nguy cơ hô hấp
Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

MỤC 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính

Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:
GHS độc cấp tính loại 2: Độc tính đối với hệ thủy sinh.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:
GHS độc mãn tính loại 2: độc đối với loài thủy sinh với tác động lâu dài

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
POLY(DIMETHYLSILOXANE)	63148-62-9	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ	N/A	N/A	N/A

			liệu không đầy đủ để phân loại			
Petroleum distillate	Bí mật thương nghiệp	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
COCOAMIDOPROPYL BETAINE	61789-40-0	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	30 Phút	NOEC	>3.000 mg/l
COCOAMIDOPROPYL BETAINE	61789-40-0	Common Carp	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	1,9 mg/l
COCOAMIDOPROPYL BETAINE	61789-40-0	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	EC50	0,55 mg/l
COCOAMIDOPROPYL BETAINE	61789-40-0	Water flea	Thí nghiệm	24 Giờ	EC50	1,1 mg/l
COCOAMIDOPROPYL BETAINE	61789-40-0	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	0,09 mg/l
COCOAMIDOPROPYL BETAINE	61789-40-0	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	0,9 mg/l
2-Propylheptanol, ethoxylated, propoxylated	166736-08-9	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Poly (hexamethylenebiguanide) hydrochloride	27083-27-8	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	0,015 mg/l
Poly (hexamethylenebiguanide) hydrochloride	27083-27-8	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	0,026 mg/l
Poly (hexamethylenebiguanide) hydrochloride	27083-27-8	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC10	0,008 mg/l
Poly (hexamethylenebiguanide) hydrochloride	27083-27-8	Rainbow Trout	Thí nghiệm	28 Ngày	NOEC	0,01 mg/l
Poly (hexamethylenebiguanide) hydrochloride	27083-27-8	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	0,0084 mg/l
Poly (hexamethylenebiguanide) hydrochloride	27083-27-8	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	4 Giờ	EC50	38 mg/l
SODIUM BENZOATE	532-32-1	Nước thải đã được xử lý	Analogous Compound	3 Giờ	EC50	>1.000 mg/l
SODIUM BENZOATE	532-32-1	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	484 mg/l
SODIUM BENZOATE	532-32-1	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
SODIUM BENZOATE	532-32-1	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	5,81 mg/l

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
POLY(DIMETHYLSILOXANE)	63148-62-9	Không có dữ liệu hoặc không	N/A	N/A	N/A	N/A

		đầy đủ				
Petroleum distillate	Bí mật thương nghiệp	Analogous Compound Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	9.15 Ngày (t 1/2)	
COCOAMIDOPROPYL BETAINE	61789-40-0	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Dissolv. Organic Carbon Deplet	100 %removal of DOC	OECD 301E - Modif. OECD Screen
2-Propylheptanol, ethoxylated, propoxylated	166736-08-9	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	>60 %BOD/ThOD	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2
Poly (hexamethylenebiguanide) hydrochloride	27083-27-8	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	<3.8 %CO2 evolution/THCO2 evolution (Không vượt thời gian 10 ngày cửa sổ)	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2
Poly (hexamethylenebiguanide) hydrochloride	27083-27-8	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	144 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	<1 %CO2 evolution/THCO2 evolution	OECD 303A - Simulated Aerobic
SODIUM BENZOATE	532-32-1	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	7 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	90 %CO2 evolution/THCO2 evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
POLY(DIMETHYLSILOXANE)	63148-62-9	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Petroleum distillate	Bí mật thương nghiệp	Analogous Compound Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	≤3.39	
COCOAMIDOPROPYL BETAINE	61789-40-0	Ước tính Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	0.69	
2-Propylheptanol, ethoxylated, propoxylated	166736-08-9	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Poly (hexamethylenebiguanide) hydrochloride	27083-27-8	Ước tính Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-2.3	
SODIUM BENZOATE	532-32-1	Analogous Compound Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	1.88	

Tính biến đổi trong đất
Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác
Chưa có thông tin

MỤC 13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải
Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Đốt tại cơ sở đốt rác thải cho phép. Cơ sở phải có khả năng xử lý bình xịt sol khí. Một cách huỷ thải khác, đốt trong nhà máy thải được phép Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

MỤC 14: THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Vận chuyển đường biển

Mã số UNUN1950
Loại hình vận chuyển Sol khí, dễ cháy
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại mối nguy2.1
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UNUN1950
Loại hình vận chuyển Sol khí, dễ cháy
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại mối nguy2.1
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

MỤC 15 : THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế
Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin

MỤC 16: CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật hóa chất ngày 21/11/2007 . Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất. Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất. Thông tư 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất. Thông tư số 17/2022/TT-BCT ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất. Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/BCT về An toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Thông tư 19/2024/TT-BCT ngày 10 tháng 10 năm 2024 ban hành sửa đổi 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Hóa chất phải lập và chuyển giao phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất độc. óa chất là tiền chất công nghiệp phải lập sổ theo dõi tiền chất công nghiệp. Và các quy định của pháp luật có liên quan.

Thông tin được sửa đổi:
Mục 06: thông tin phát thải cá nhân ngẫu nhiên thông tin đã được thay đổi.
Mục 07: các điều kiện lưu trữ an toàn thông tin đã được thay đổi.
MỤC 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN thông tin đã được thêm vào.
Mục 08: thông tin bảo hộ cá nhân - da/cơ thể thông tin bị xóa.
Mục 08: bảo vệ da - thông tin về quần áo bảo hộ thông tin bị xóa.
Mục 08: bảo vệ cho da - thông tin găng tay được khuyến nghị thông tin đã được thay đổi.
Mục 08: bảo vệ cho da - găng tay được khuyến nghị thông tin đã được thêm vào.
Mục 08: bảo vệ cho da - găng tay được khuyến nghị thông tin bị xóa.
Mục 11: Bảng độc tính cấp thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng chất gây ung thư thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng chất làm biến đổi tế bào mầm thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng độc tính sinh sản thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng mắt nghiêm trọng thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng da thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng chất dị ứng da thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm kép thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm đơn thông tin đã được thay đổi.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/